

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Mẫu số 01-B
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/CBTT.BCF

Sa Đéc, ngày 21 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC
PHẨM
BÍCH CHI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI,
L=Thành phố Sa Đéc, ST=
ĐỒNG THÁP, UID=
MST:1400371184
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.27
14:20:55
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.2.0

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2026 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277 3861 910 Fax: 0277 3864 674
- Email: info@bichchi.com.vn Website: www.bichchi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27./10./2026 tại đường dẫn: www.bichchi.com.vn (mục Thông tin cổ đông/ Thông tin tài chính)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên trong kỳ báo cáo:
Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: /

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): /

- Ngày hoàn thành giao dịch: /

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

* **Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Hợp nhất Quý 3/2026;
- Văn bản giải trình LNST Quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/BCF.HĐQT

Sa Đéc, ngày 27 tháng 10 năm 2026

V/v giải trình LNST Quý 3
năm 2026 thay đổi từ 10% trở
lên so với cùng kỳ năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị: VND

		Lợi nhuận sau thuế TNDN	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ (%)
BCTC Hợp nhất	Quý 3/2025	36.871.040.071	23.338.830.400	63,3%
	Quý 3/2026	13.532.209.671		
BCTC Riêng	Quý 3/2025	40.336.536.372	24.782.749.271	61,44%
	Quý 3/2026	15.553.787.101		

* **Nguyên nhân:** Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2026 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2025 do Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào công ty con – Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 và giá nguyên vật liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng, làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trên đây là giải trình nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ 2025 của Công ty.

Trân trọng!

* **Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3 NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B 01a – DN
Mẫu số: B 02a – DN
Mẫu số: B 03a – DN
Mẫu số: B 09a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		369.355.979.104	401.660.407.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32.864.557.337	59.988.001.357
1. Tiền	111		32.864.557.337	30.988.001.357
2. Các khoản tương đương tiền	112			29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	76.009.965.534	105.571.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		76.009.965.534	105.571.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.365.433.872	95.880.104.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	90.461.346.702	86.309.020.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	14.109.584.180	6.028.918.672
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	21.697.967.565	7.049.567.620
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	136	5.6	(3.903.464.575)	(3.507.402.424)
IV. Hàng tồn kho	140		132.499.489.158	118.437.848.325
1. Hàng tồn kho	141	5.7	132.499.489.158	118.437.848.325
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.616.533.203	21.783.453.699
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.10.1	1.101.124.085	1.124.902.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.406.253.360	20.491.631.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	163	5.14	109.155.758	166.919.713
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.106.921.916	348.760.820.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		331.391.690.523	323.890.528.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	331.044.282.640	323.632.903.134
- Nguyên giá	222		583.102.124.352	555.895.359.792
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(252.057.841.712)	(232.262.456.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	347.407.883	257.625.355
- Nguyên giá	228		484.896.500	389.816.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(137.488.617)	(132.191.145)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.11	18.697.701.420	23.147.398.650
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		18.697.701.420	23.147.398.650
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		(21.812.720.937)	
1. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(21.812.720.937)	
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.830.250.910	1.722.893.535
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10.2	1.830.250.910	1.722.893.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		699.462.901.020	750.421.228.073



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		265.456.151.599	314.550.497.336
I. Nợ ngắn hạn	310		144.820.895.053	182.016.559.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	31.410.507.445	17.866.742.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.478.145.675	4.788.424.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	8.741.108.809	8.222.507.676
4. Phải trả người lao động	315	5.15	7.022.358.099	15.610.682.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16.1		663.805.366
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16.2	1.345.739.424	45.096.080.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	83.473.279.331	85.279.826.115
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.20	4.349.756.270	4.488.491.270
II. Nợ dài hạn	330		120.635.256.546	132.533.937.584
1. Phải trả dài hạn khác	338		291.120.000	221.120.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	116.000.000.000	130.000.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	5.19	4.344.136.546	2.312.817.584
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.21	434.006.749.421	435.870.730.737
I. Vốn chủ sở hữu	410		434.006.749.421	435.870.730.737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		421.407.490.000	379.647.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.407.490.000	379.647.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.982.553.207	13.982.553.207
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.383.293.786)	42.240.477.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		480.687.530	42.240.477.530
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1.863.981.316)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		699.462.901.020	750.421.228.073

Phê duyệt, ngày 24 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Thị Tuyết Sương



Trần Văn Thiệu



Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Mẫu số: B 02a – DN/HN

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) Quý 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	211.314.797.341	216.374.350.439	615.882.295.417	595.174.769.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	6.788.424.235	4.984.167.222	17.555.401.201	12.287.446.655
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		204.526.373.106	211.390.183.217	598.326.894.216	582.887.322.745
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	155.228.155.264	145.752.166.564	442.846.921.673	411.170.643.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.298.217.842	65.638.016.653	155.479.972.543	171.716.679.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.724.280.821	2.809.937.635	7.655.693.579	11.387.435.212
7. Chi phí tài chính	23	6.4	4.537.668.754	1.384.833.291	11.409.966.323	3.971.594.007
Trong đó: + Chi phí lãi vay	24		3.010.534.044	1.228.098.347	8.420.440.571	2.422.405.365
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	19.006.958.099	14.295.946.491	55.985.304.482	39.680.422.738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.797.701.560	6.652.788.678	27.391.166.398	19.544.979.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 – 23) - (25 + 26) + 27)	30		18.680.170.250	46.114.385.828	68.349.228.919	119.907.118.091
11. Thu nhập khác	31	6.7	965.085.824	903.990.290	1.885.944.019	2.521.028.392
12. Chi phí khác	32	6.8	144.513.665	21.942.100	333.312.454	252.956.649
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		820.572.159	882.048.190	1.552.631.565	2.268.071.743
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.500.742.409	46.996.434.018	69.901.860.484	122.175.189.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.937.213.776	10.125.393.947	14.209.129.604	25.162.045.093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.031.318.962		6.393.863.149	384.927.591

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.532.209.671	36.871.040.071	49.298.867.731	96.628.217.150
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.532.209.671	36.871.040.071	49.298.867.731	96.628.217.150
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	338	971	1.231	1.574
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 24 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế Toán Trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		203.510.142.736	212.000.638.697
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(109.480.309.648)	(139.141.275.927)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.944.363.173)	(21.904.552.387)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(4.652.141.189)	(486.370.950)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(6.661.608.479)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.056.350.905	4.943.529.738
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.506.277.953)	(8.892.815.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.983.401.678	39.857.545.283
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.916.722.749)	(3.140.088.369)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.580.000.000)	(35.496.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.187.619.178	43.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		652.876.278	2.568.643.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.656.227.293)	7.532.554.922
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33			12.914.141.040
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.750.088.744)	(31.515.156.134)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.028.276.120)	(30.371.816.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.778.364.864)	(48.972.831.094)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(40.451.190.479)	(1.582.730.889)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.046.999.708	62.422.402.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		268.748.108	1.030.801.870
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	32.864.557.337	61.870.473.248

Phê duyệt, ngày 24 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CP THỰC PHẨM
BÍCH CHÌ
P. SA ĐÉC - T. ĐỒNG THÁP
Phạm Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 03 năm 2026, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Ấp Phú Hòa 1, Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 30/09/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 881 người, số đầu năm 955 nhân viên

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất).

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định thuê tài chính

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- hàng Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- * Chi phí đi vay vốn;
- * Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành:

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

4.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	336.219.841	221.026.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.528.337.496	30.766.974.755
Tiền gửi ngân hàng - VND	22.157.977.157	15.846.791.553
Tiền gửi ngân hàng - USD	10.370.360.339	14.920.183.202
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		29.000.000.000
	32.864.557.337	59.988.001.357

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 0 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75% năm đến 8,95%/năm.

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Gốc ngoại tệ	Tương đương
		VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	147,00	5.058.614
Tiền gửi ngân hàng - EURO	8.905,52	268.641.369
Tiền gửi ngân hàng - USD	393.746,19	10.096.660.356
	402.798,71	10.370.360.339

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	76.009.965.534	76.009.965.534	105.571.000.000	105.571.000.000
Cộng:	76.009.965.534	76.009.965.534	105.571.000.000	105.571.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 và 12 tháng, lãi suất từ 4,75%-8,95%/năm tại Ngân hàng

- Ngân hàng TMCP Việt Á, Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp
- Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc
- Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank).
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 37.300.000.000 VND (tại ngày 31/12/2025 là 37.300.000.000 VND).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các bên liên quan	30/09/2026		01/01/2026
	USD	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	2.804.277,32	73.171.618.552	70.790.210.236
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa		17.289.728.150	15.518.809.914
	2.804.277,32	90.461.346.702	86.309.020.150

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nước ngoài	14.109.584.180	6.028.918.672
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nội địa	14.109.584.180	6.028.918.672

(Tiếp theo)

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	1.410.096.043		1.402.687.861	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa	2.869.991.876	376.623.344	2.306.929.934	202.215.371
	4.280.087.919	376.623.344	3.709.617.795	202.215.371

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	84.585.812.426		75.039.654.559	
Công cụ, dụng cụ	2.084.352		13.266.333	
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	31.526.895.383		30.673.615.406	
Thành phẩm	13.518.575.244		9.371.966.913	
Hàng hóa	344.897.054			
Hàng gửi đi bán	2.521.224.699		3.339.345.114	
Cộng:	132.499.489.158		118.437.848.325	

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
01/07/2026	230.000.000	159.816.500	389.816.500
Tăng trong kỳ		95.080.000	95.080.000
Giảm trong kỳ			
30/09/2026	230.000.000	254.896.500	484.896.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/07/2026		135.722.793	135.722.793
Tăng trong kỳ		1.765.824	1.765.824
Giảm trong kỳ			
30/09/2026		137.488.617	137.488.617
Giá trị còn lại			
01/07/2026	230.000.000	24.093.707	254.093.707
30/09/2026	230.000.000	117.407.883	347.407.883
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
01/07/2026		124.500.000	124.500.000
30/09/2026		124.500.000	124.500.000

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	Quý 03 năm 2026		Quý 03 năm 2025	
	VND		VND	
5.10.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn				
Số đầu kỳ	1.103.140.363		889.445.389	
Tăng trong kỳ	615.158.035		828.141.136	
Phân bổ trong kỳ	(617.174.313)		(458.500.561)	
Số dư cuối kỳ:	1.101.124.085		1.259.085.964	
5.10.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn				
Số đầu kỳ	1.539.932.511		1.371.362.147	
Tăng trong kỳ	619.533.333		619.305.294	
Phân bổ trong kỳ	(329.214.934)		(239.748.509)	
Số dư cuối kỳ	1.830.250.910		1.750.918.932	

5.11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/07/2026	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	30/09/2026
	Mua sắm tài sản cố định	6.339.131.315			6.339.131.315
	Quyền sử dụng đất	6.339.131.315			6.339.131.315
	Xây dựng Cơ bản dở dang	27.414.370.209	6.487.192.398	(21.542.992.502)	12.358.570.105
	Máy cắt bánh phồng tôm		36.000.000		36.000.000
	Máy đóng gói hạt sen	80.000.000			80.000.000
	Máy đùn bún gạo	133.224.000	1.614.797.677		1.748.021.677
	Máy nghiền bún gạo		98.630.000		98.630.000
	Máy sấy dẻo BC2		1.626.168.698		1.626.168.698
	Máy sấy hủ tiếu 1	2.698.785.518	165.000.000		
	Máy sấy hủ tiếu 2	3.098.200.023	(494.081.969)	(2.604.118.054)	
	Máy sấy hủ tiếu 3	1.839.231.446	606.331.969		
	Máy sấy hủ tiếu 4		166.000.000		166.000.000
	Máy sấy hủ tiếu - phở 5	3.852.454.471	166.225.500		
	Máy sấy tráng nem 1	2.897.293.186			
	Máy sấy tráng nem 2 đợt 2 - Nâng cấp	959.199.101		(959.199.101)	
	Máy tráng hủ tiếu		428.839.349		428.839.349
	Máy xay gạo, quậy bột	1.007.977.067		(1.007.977.067)	
	Nâng cấp Máy sấy tráng nem 3	3.099.794.966	450.670.000		3.550.464.966
	Phòng bảo hộ tráng nem	179.329.130		(179.329.130)	
	Sàn sắt kho gạo PX hủ tiếu		618.426.646		618.426.646
	Sàn sắt Phân xưởng hủ tiếu	4.398.140.279	26.440.000	(4.424.580.279)	
	Bích Chi 2	3.170.741.022	977.744.528	(142.466.781)	4.006.018.769
		33.753.501.524	6.487.192.398	(21.542.992.502)	18.697.701.420

(*) Tên dự án: Nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo;

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2;
- Địa điểm: Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo;
- Tổng vốn đầu tư: 199,999 tỷ VND. Trong đó:
 - + Vốn góp của chủ sở hữu: 100 tỷ VND;
 - + Vốn vay từ tổ chức tín dụng: 149,999 tỷ VND;
- Quy mô: 19.266,6 m²;

5.12	Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	Phải trả các bên liên quan	VND	VND
	Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
	Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	2.180.535.228	1.190.740.532
	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THU'	2.206.795.860	2.066.061.816
	Các nhà cung cấp khác	27.023.176.357	14.609.940.305
	CỘNG:	31.410.507.445	17.866.742.653

5.13	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác	VND	VND
	Người mua trả tiền trước - Xuất khẩu	5.306.146.277	3.691.907.820
	Người mua trả tiền trước - Nội địa	2.665.842.394	1.096.516.478
	CỘNG:	7.971.988.671	4.788.424.298

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Mẫu số: B 09a – DN/HN

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 03 năm 2026

(Tiếp theo)

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra			5.522.738.641	(5.522.738.641)		
Thuế GTGT hàng nhập			483.452.876	(483.452.876)		
Thuế xuất, nhập khẩu			405.883.944	(405.883.944)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.834.329.109	37.384.057	3.937.213.776		6.771.542.885	37.384.057
Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công			102.457.500	(40.983.000)	61.474.500	
Thuế khấu trừ 10%	500.272.360		224.108.344	(500.612.360)	223.768.344	
Thuế TNCN đầu tư vốn			1.684.323.080		1.684.323.080	
Thuế tài nguyên		71.771.701	2.274.400	(2.274.400)		71.771.701
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			769.398.452	(769.398.452)		
CỘNG:	3.334.601.469	109.155.758	13.131.851.013	(7.725.343.673)	8.741.108.809	109.155.758

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu 0%
- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác 10%

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty CPTP Bích Chi

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Công ty TNHH TP Bích Chi 2

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 4264464118 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất, chế biến phở bún, bánh phồng tôm và bột các loại với thuế suất 17% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Năm nay Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 hiện đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, đang bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.500.742.409	46.996.434.018
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập	198.919.247	251.433.128
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không hợp lệ	198.919.247	251.433.128
Thu nhập chịu thuế	19.699.661.656	47.247.867.146
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	19.699.661.656	47.247.867.146
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.937.213.776	10.125.393.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.031.318.962	
Tổng thuế TNDN hiện hành	5.968.532.738	10.125.393.947

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	5.968.532.738	10.125.393.947
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2		
Cộng	5.968.532.738	10.125.393.947

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới đất với mức 4.000 VND/m³ và cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng với mức 4.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất

	Mức tiền thuê
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (30.995,1 m ²)	59.381 VND/m ² /năm
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (7.426,7 m ²)	39.142 VND/m ² /năm
- Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (18.574,5 m ²)	4.741 VND/m ² /năm
- Xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (692,1 m ²)	3.665 VND/m ² /năm

Tập đoàn được miễn tiền thuê đất từ ngày 09 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 (05 năm, 23 ngày) theo Quyết định số 115/QĐ-CT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

5.15	Phải trả người lao động	30/09/2026	01/01/2026		
		VND	VND		
	Tiền lương phải trả		6.860.918.314		
	Tiền thưởng phải trả	2.145.361.000	8.749.764.000		
		<u>2.145.361.000</u>	<u>15.610.682.314</u>		
5.16	Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026		
5.16.1	Chi phí phải trả ngắn hạn khác	VND	VND		
	Chi phí phải trả ngắn hạn khác		663.805.366		
			<u>663.805.366</u>		
5.16.2	Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	30/09/2026	01/01/2026		
	Kinh phí công đoàn	957.278.797	943.316.797		
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	164.000.000	172.000.000		
	Cổ tức		43.281.603.900		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.460.627	688.159.363		
		<u>1.345.739.424</u>	<u>45.085.080.060</u>		
5.17	Các khoản vay ngắn hạn	30/09/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
			VND		VND
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	64.473.279.331	64.473.279.331	68.702.932.181	68.702.932.181
	Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp (d)			6.576.893.934	6.576.893.934
	Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.18)	19.000.000.000	19.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	Cộng:	<u>83.473.279.331</u>	<u>83.473.279.331</u>	<u>85.279.826.115</u>	<u>85.279.826.115</u>

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

- Hợp đồng số 65/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 31/07/2026
- Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn duy trì : Đến ngày 30 tháng 07 năm 2027
- Hạn mức
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : Bình quân 3,9% -> 4%/năm (Theo từng giấy nhận nợ)
- Hình thức đảm bảo : + Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, giá trị 20 tỷ VND.

Mẫu số: B 09a - DN/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 03 năm 2026

(Tiếp theo)

tiếp theo)

- Số dư vay tại thời điểm 30/09/2026		64.473.279.331	VND		
- Số dư vay tại thời điểm			VND		
	01/07/2026	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	68.897.078.016	49.846.881.493	(54.270.680.179)		64.473.279.330
Cộng:	68.897.078.016	49.846.881.493	(54.270.680.179)		64.473.279.330
5.18	Các khoản vay dài hạn		30/09/2026	01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	116.000.000.000			116.000.000.000
		116.000.000.000			116.000.000.000
Khoản vay của Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, hủ tiếu, miến khoai lang và bún gạo, với lãi suất thay đổi theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thanh toán lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc					
Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống				19.000.000.000	10.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm				98.000.000.000	112.000.000.000
Trên 05 năm				18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng				135.000.000.000	140.000.000.000
5.19	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:				
			Năm nay	Năm trước	
	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh		2.031.318.962		
	Số cuối kỳ		2.031.318.962		
5.20	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		01/07/2026	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ
		VND	VND	VND	30/09/2026
		VND	VND	VND	VND
	Quỹ khen thưởng	4.315.077.713	7.020.000	(13.000.000)	4.309.097.713
	Quỹ phúc lợi	40.658.557			40.658.557
	Cộng:	4.355.736.270	7.020.000	(13.000.000)	4.349.756.270
(i) Tăng do nhận khen thưởng từ UBND Tỉnh Đồng Tháp cho Doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong tham gia cụm, Khối thi đua năm 2025 trên địa bàn Tỉnh Đồng Tháp Theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND Ngày 26 tháng 05 năm 2026.					
5.21	Vốn chủ sở hữu				
5.21.1	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục II)				
Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.					
5.21.2	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		30/09/2026	01/01/2026	
	Thành viên	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
	Phạm Thanh Bình	60.855.970.000	14,44	54.825.200.000	14,44
	Bùi Văn Sáu	42.175.400.000	10,01	37.995.860.000	10,01
	Nguyễn Hương Liên	40.982.820.000	9,73	36.921.460.000	9,73
	Mai Thế Khôi	40.854.140.000	9,69	36.805.540.000	9,69
	Phạm Hoàng Thái	29.737.060.000	7,06	24.962.150.000	6,58
	Trần Thị Nhựt	24.919.640.000	5,91	22.450.130.000	5,91
	Các cổ đông khác	181.882.460.000	43,16	165.687.360.000	43,64
		421.407.490.000	100	379.647.700.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Mẫu số: B 09a – DN/HN

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 03 năm 2026

(Tiếp theo)

5.21.3 Cổ phiếu		30/09/2026	01/01/2026	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		42.140.749	37.964.770	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông		42.140.749	37.964.770	
Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		42.140.749	37.964.770	
Cổ phiếu phổ thông		42.140.749	37.964.770	
Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.				
5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán				
5.22.1 Ngoại tệ các loại				
		30/09/2026	01/01/2026	
- GBP		147,00	150,30	
- EURO		8.905,52	8.561,64	
- Đô la Mỹ (USD)		393.746,19	561.980,10	
5.22.2 Nợ khó đòi đã xử lý		30/09/2026	01/01/2026	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
Các khách hàng nước ngoài khác	196.684,70	3.875.853.900	196.684,70	3.875.853.900
Các khách hàng nội địa khác		274.958.820		274.958.820
	196.684,70	4.150.812.720	196.684,70	4.150.812.720

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
6.1.1 Tổng doanh thu	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	492.374.313		492.374.313	
Doanh thu bán thành phẩm	210.327.823.905	215.814.294.786	613.787.412.025	593.469.353.855
Doanh thu cung cấp dịch vụ	494.599.123	560.055.653	1.580.361.079	1.705.415.545
	211.314.797.341	216.374.350.439	615.860.147.417	595.174.769.400
6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
	VND	VND	VND	VND
Chiếu khấu thương mại	5.512.388.126	4.897.205.701	15.940.247.370	11.937.821.416
Giảm giá hàng bán				
Hàng bán trả lại	1.276.036.109	86.961.521	1.615.153.831	349.625.239
	6.788.424.235	4.984.167.222	17.555.401.201	12.287.446.655
6.2 Giá vốn hàng bán	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	904.570.583		399.699.240	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	154.323.584.681	145.439.706.528	444.115.380.050	410.858.183.530
Giá vốn của dịch vụ đã bán		312.460.036		
	155.228.155.264	145.752.166.564	444.515.079.290	410.858.183.530
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	411.910.565	423.638.089	3.552.731.533	5.680.343.063
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.312.370.256	875.969.232	3.543.774.319	2.536.003.249
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		1.510.330.314	11.963.600	2.417.979.314
	1.724.280.821	2.809.937.635	7.108.469.452	10.634.325.626
6.4 Chi phí tài chính	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.970.665.844	1.228.098.347	8.380.572.371	2.422.405.365
Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.567.002.910	156.734.944	3.029.393.952	1.549.188.642
Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			580.454.116	2.462.235.610
	4.537.668.754	1.384.833.291	11.990.420.439	6.433.829.617
6.5 Chi phí bán hàng	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.500.547.937	1.794.426.900	12.612.024.037	4.620.026.570
Chi phí trung chuyển, bốc vác	10.425.113.373	9.088.626.342	29.843.317.259	24.137.485.206
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.044.335.957	2.786.529.410	10.633.923.177	8.493.808.385
Chi phí quảng cáo - chào hàng		573.663.488	1.710.811.724	2.282.637.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.873.130	52.700.351	171.112.281	146.464.641
Các chi phí khác	977.087.702		1.013.654.464	
	19.006.958.099	14.295.946.491	55.984.842.942	39.680.422.738
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.937.958.253	2.786.473.591	9.885.694.857	8.482.043.649
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	45.899.200	70.447.100	173.290.900	172.608.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.748.033.044	1.435.102.588	5.241.193.190	2.766.744.484
Dự phòng phải thu khó đòi				903.600.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.812.888.044	1.200.972.465	5.127.430.751	4.162.117.341
Các chi phí khác	1.252.923.019	1.159.792.934	4.408.825.017	3.058.940.594
	8.797.701.560	6.652.788.678	24.836.434.715	19.546.054.888

6.7	Thu nhập khác	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
		VND	VND	VND	VND
	Thu tiền trực in bao bì	94.956.364	214.370.000	169.950.728	293.674.122
	Thu tiền cước tàu	732.274.590	639.235.681	1.358.262.300	940.046.590
	Bảo hiểm hàng hóa			40.638.350	908.897.271
	Thu nhập khác	137.854.870	50.384.609	210.811.471	83.624.609
	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định			11.694.100	294.785.800
		965.085.824	903.990.290	1.791.356.949	2.521.028.392
6.8	Chi phí khác	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
		VND	VND	VND	VND
	Các khoản bị phạt			129.590	
	Phí khai hải quan	41.400.000		105.400.000	41.800.000
	Xử lý chênh lệch hàng tồn kho trong năm				53.355.587
	Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	60.888.831		155.268.201	
	Chi phí khác	42.224.834	4.942.100	72.514.663	157.801.062
		144.513.665	21.942.100	333.312.454	252.956.649
6.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
		VND	VND	VND	VND
	Giá mua hàng hóa đã bán				0
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.124.874.514	115.934.677.446	361.248.862.082	316.960.303.299
	Chi phí nhân công	25.489.603.644	23.461.140.433	97.349.537.034	65.871.186.396
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.880.234.386	5.151.809.178	17.201.404.044	14.014.388.343
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.570.995.816	18.490.175.797	49.431.498.400	52.849.293.413
	Chi phí khác bằng tiền	2.042.863.939	3.695.262.043	9.650.477.378	9.798.255.641
		172.108.572.299	166.733.064.897	534.881.778.938	459.493.427.092
6.10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2026	Lũy kế đến cuối năm quý 3/2025
		VND	VND	VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.532.209.671	36.871.040.071	49.298.867.731	96.628.217.150
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:				
	Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	13.532.209.671	36.871.040.071	49.298.867.731	96.628.217.150
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	40.052.760	33.897.213	40.052.760	33.897.213
		338	995	1.231	1.574
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)				
	Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất				

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi:

Quý 03 năm 2026	<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
<i>Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị</i>			15.000.000	15.000.000
<i>Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc</i>	355.410.000	1.000.000	12.000.000	368.410.000
<i>Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị</i>	30.000.000	1.000.000	12.000.000	43.000.000
<i>Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc</i>	30.000.000	1.000.000	12.000.000	43.000.000
<i>Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc</i>	184.110.000	1.000.000	12.000.000	197.110.000
<i>Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị</i>	30.000.000	1.000.000	12.000.000	43.000.000
<i>Ông Trần Thị Nhựt - Thành viên Hội đồng quản trị</i>			12.000.000	12.000.000
<i>Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc</i>	183.810.000	1.000.000		184.810.000
<i>Ông Trần Quang Minh - Phó Tổng Giám đốc</i>	156.810.000	1.000.000		157.810.000
<i>Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát</i>			12.000.000	12.000.000
<i>Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát</i>			9.000.000	9.000.000
<i>Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát</i>			9.000.000	9.000.000
Cộng:	<u>970.140.000</u>	<u>7.000.000</u>	<u>117.000.000</u>	<u>1.094.140.000</u>

Quý 03 năm 2025	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị			15.000.000	15.000.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	333.850.000	1.200.000	12.000.000	347.050.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	1.200.000	12.000.000	43.200.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	1.200.000	12.000.000	118.200.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	185.425.000	1.200.000	12.000.000	198.625.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiều - Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	1.200.000	12.000.000	43.200.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.425.000	1.200.000		184.625.000
Ông Trần Quang Minh - Phó Tổng Giám đốc	126.425.000	1.200.000		127.625.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát			12.000.000	12.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát			9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát			9.000.000	9.000.000
Cộng:	994.125.000	8.400.000	117.000.000	1.119.525.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

7.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thức ăn, chế biến và bán buôn thực phẩm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 03 năm 2026	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Lợi nhuận gộp	39.479.749.055	9.819.118.676	49.298.867.731
Quý 03 năm 2025			
Lợi nhuận gộp	53.040.607.423	13.061.589.976	66.102.197.399

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo Phê duyệt ngày 24 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2026	270.852.891.049	283.932.201.669	6.353.922.587	732.536.545	561.946.851.850
Tăng do mua sắm		94.270.000			94.270.000
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản hoàn thành	4.704.429.894	16.838.562.608			21.542.992.502
Giảm do thanh lý, nhượng bán		(481.990.000)			(481.990.000)
Tại ngày 30/09/2026	275.557.320.943	300.383.044.277	6.353.922.587	732.536.545	583.102.124.352
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2026	75.201.562.370	165.236.489.392	4.449.585.805	554.522.959	245.458.024.235
Khấu hao trong kỳ	1.856.003.214	5.148.594.307	66.094.956	7.350.000	7.081.807.477
Thanh lý, nhượng bán		(481.990.000)			(481.990.000)
Tại ngày 30/09/2026	77.057.565.584	169.903.093.699	4.515.680.761	561.872.959	252.057.841.712
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2026	195.651.328.679	118.695.712.277	1.904.336.782	178.013.586	316.488.827.615
Tại ngày 30/09/2026	198.499.755.359	130.479.950.578	1.838.241.826	170.663.586	331.044.282.640
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/07/2026	59.703.252.159	116.938.037.327	4.254.609.223	461.100.000	181.356.998.709
Tại ngày 30/09/2026	59.703.252.159	116.938.037.327	4.254.609.223	461.100.000	181.356.998.709

Người lập biểu

Kế toán trưởng

hê duyệt, ngày 24 tháng 10 năm 202

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiều

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 03 năm 2026
(Tiếp theo)

Mẫu số: B 09a – DN/HN

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/07/2025	379.647.700.000	13.982.553.207		54.822.917.473	448.453.170.680
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ				40.336.536.372	40.336.536.372
Chia cổ tức đợt 1/2025(08% bằng tiền mặt				(30.371.816.000)	(30.371.816.000)
Tại ngày 30/09/2025	379.647.700.000	13.982.553.207		64.787.637.845	458.417.891.052
Tại ngày 01/07/2026	379.647.700.000	13.982.553.207		60.556.885.743	454.187.138.950
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ				13.532.209.671	13.532.209.671
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu 11%	41.759.790.000			(41.759.790.000)	
Chia cổ tức đợt 1/2026(08% bằng tiền mặt				(33.712.599.200)	(33.712.599.200)
Tại ngày 30/09/2026	421.407.490.000	13.982.553.207		(1.383.293.786)	434.006.749.421

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 24 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc


Phan Thị Tuyết Sương


Trần Văn Thiệu



